

Bản án số: 511/2023/DS-PT
Ngày: 26/4/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Đức

Các Thẩm phán: Ông Lại Huỳnh Tú

Bà Lê Thị Mỹ Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Diệp Lê Quỳnh Anh, Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa: ông Tào Minh Quân, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
66/2023/DSPT ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và đòi tài sản";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2022/DSST ngày 23/11/2022 của Tòa án
nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 859/2023/QĐ-PT
ngày 01/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3737/2023/QĐ-PT ngày
30/3/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1954. (có mặt)

Địa chỉ: số 2/1 Đường số B2, Cư xá ĐT, Phường B, Quận B1, Thành phố
Hồ Chí Minh.

2. Bà Trần Thị V, sinh năm 1956.

Địa chỉ: số 137/8D ấp TT 2, xã TH, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bà V: Bà Trần Thị H. (có mặt)

Địa chỉ: số 2/1 Đường số B2, Cư xá ĐT, Phường B, Quận B1, Thành phố
Hồ Chí Minh.

3. Ông Trần Văn T, sinh năm 1958. (có mặt)

Địa chỉ: số 2 Đường số B2, Cư xá ĐT, Phường B, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Đỗ Thị T4, sinh năm 1961. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: số 133/48/7A QT, Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1958. (có mặt)

2. Bà Trần Thị Tuyết T, sinh năm 1955. (có mặt)

Cùng địa chỉ: số 4 Đường số S, Cư xá ĐT, Phường B, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người kháng cáo: Các ông (bà) Trần Thị H, Trần Văn T, Trần Thị Tuyết T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - ông Trần Văn T, bà Trần Thị H, bà Đỗ Thị T4, bà Trần Thị V, đồng thời bà Trần Thị H là người đại diện cho bà Đỗ Thị T4, bà Trần Thị V cùng trình bày như sau:

Mẹ của các ông bà tên Đỗ Thị N, sinh năm 1933, mất năm 2005. Cha của các ông bà tên Trần Văn T2, sinh năm 1925, mất năm 2016. Cha mẹ ông bà sinh được 05 người con gồm: Bà Trần Thị V, bà Đỗ Thị T4, bà Đỗ Thị Thanh L, bà Trần Thị H và ông Trần Văn T. Ngoài 05 anh chị em thì cha, mẹ của ông bà không có con riêng và con nuôi nào hết. Trong thời gian còn sống, cụ N có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Tuyết T vay tiền, vàng cụ thể như sau:

+ Theo giấy mượn tiền ngày 24/10/1998 ông M, bà T vay số tiền là 2.000.000 đồng cam kết trả trong vòng 01 tháng;

+ Theo giấy mượn tiền ngày 24/11/1998 ông M, bà T vay số tiền là 2.000.000 đồng cam kết trả trong vòng 01 tháng;

+ Theo giấy mượn tiền ngày 25/11/1998 ông M, bà T vay số tiền là 4.000.000 đồng cam kết trả trong vòng 01 tuần;

+ Theo giấy mượn ngày 18/8/1999 ông M, bà T vay số tiền là 2.000.000 đồng cam kết trả trong vòng 02 tuần;

+ Theo giấy cam kết mượn tiền ngày 14/6/2001 ông M, bà T vay số tiền là 5.000.000 đồng cam kết trả trong vòng 02 tháng cả vốn lẫn lãi nhưng không nêu mức lãi suất;

+ Theo giấy cam kết mượn tiền ngày 02/8/2001 ông M, bà T vay số tiền là 5.000.000 đồng cam kết trả trong vòng 03 tháng;

+ Theo giấy mượn tiền ngày 30/11/2001 ông M, bà T vay số tiền là 3.000.000 đồng cam kết trả trong vòng 01 tháng;

+ Theo giấy mượn tiền ngày 27/01/2003, ông M, bà T vay số tiền là 3.000.000 đồng cam kết trả trong vòng 02 tháng;

+ Theo giấy mượn tiền ngày 13/02/2003, ông M bà T vay số tiền là 2.000.000 đồng cam kết trả vào ngày 20/02/2003.

Tổng cộng ông M, bà T vay của cụ N số tiền 28.000.000 đồng theo 09 giấy vay nêu trên.

Ngày 17/01/2001 ông M, bà T vay 02 cây vàng SJC của cụ N theo giấy cam kết mượn tiền, cam kết trả trong vòng 05 tháng tính từ ngày vay và ông M, bà T có thể chấp quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn M.

Sau khi cụ N chết, ông M, bà T không trả tiền nên bà H nộp đơn tại Ủy ban nhân Phường B, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu giải quyết về việc bà T nợ tiền vay của cụ N chưa trả, thì bà T trả tiền vay của giấy cam kết mượn tiền ngày 17/01/2001 được số tiền quy đổi ra vàng như sau:

- Ngày 09/6/2010, trả 01 chỉ SJC tương đương 2.820.000 đồng.
- Ngày 29/9/2010, trả số tiền 3.000.000 đồng tương đương 01 chỉ vàng SJC tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền bà T trả còn thiếu lại 125.000 đồng.
- Ngày 20/02/2011, trả số tiền là 3.000.000 đồng tương đương 01 chỉ vàng SJC tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền bà T trả còn thiếu lại 820.000 đồng.
- Ngày 02/01/2012, trả số tiền là 2.000.000 đồng tương đương 1/2 chỉ vàng tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền bà T trả còn thiếu lại 105.000 đồng.
- Ngày 06/6/2012, trả số tiền là 2.000.000 đồng tương đương 05 phân vàng SJC tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền bà T trả còn thiếu lại 120.000 đồng.
- Ngày 17/8/2012, trả số tiền là 2.000.000 đồng tương đương 1/2 chỉ vàng tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền bà T trả còn thiếu 420.000 đồng.
- Ngày 20/12/2012, trả số tiền là 2.000.000 đồng tương đương 05 phân vàng SJC tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền bà T trả còn thiếu lại 350.000 đồng.

Tổng số tiền mà bà H nhận từ bà T trả tương đương 04 chỉ vàng SJC 9999 nên ông M, bà T còn nợ lại của cụ N 16 chỉ vàng SJC 9999 giá vàng tại thời điểm ngày 13/9/2022 là 67.020.000 đồng/01 lượng tương đương số tiền 107.232.000 đồng nên buộc ông M, bà T trả 16 chỉ vàng SJC 9999 tương đương số tiền 107.232.000 đồng của giấy cam kết mượn tiền ngày 17/01/2001.

Đối với khoản vay tổng số tiền 28.000.000 đồng, nếu ông M, bà T đồng ý trả tiền thì xác nhận ông M, bà T đã trả 01 phần tiền và còn nợ gốc số tiền 12.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 10/02/2010 tính đến tháng 3/2021 theo Biên bản lập tại Ủy ban nhân Phường B, Quận B1, Thành phố Hồ Minh

vào ngày 10/02/2010 mà bà H xác nhận bà T đã trả cho cụ N số tiền 16.000.000 đồng.

Nếu ông M, bà T không đồng ý trả thì yêu cầu ông M và bà T phải trả toàn bộ gồm nợ gốc 28.000.000 đồng của các giấy vay: Giấy mượn tiền ngày 24/10/1998, ngày 24/11/1998, ngày 25/11/1998, ngày 18/8/1999, ngày 14/6/2001, ngày 02/8/2001, ngày 30/11/2001, ngày 27/01/2003, ngày 13/02/2003 và tiền lãi với mức lãi suất 0,7%/tháng với số tiền là 38.636.000 đồng như sau:

+ Theo giấy mượn tiền ngày 24/10/1998, gốc số tiền 2.000.000 đồng lãi tính từ ngày 01/01/2004 đến 3/2021 là 16 năm 3 tháng x mức lãi suất 0,7%/tháng x 14.000 đồng/tháng = 2.590.000 đồng;

+ Theo giấy mượn tiền ngày 24/11/1998, gốc số tiền 2.000.000 đồng lãi tính từ ngày 01/01/2004 đến 3/2021 là 16 năm 02 tháng x mức lãi suất 0,7%/tháng x 14.000 đồng/tháng = 2.576.000 đồng;

+ Theo giấy mượn tiền ngày 25/11/1998, số tiền gốc 4.000.000 đồng lãi tính từ ngày 01/01/2004 đến tháng 3/2021 là 16 năm 02 tháng x mức lãi suất 0,7%/tháng x 28.000 đồng/tháng = 5.456.000 đồng;

+ Theo giấy mượn tiền ngày 18/8/1999, số tiền gốc 2.000.000 đồng lãi tính từ ngày 01/01/2004 đến tháng 3/2021 là 16 năm 6 tháng x mức lãi suất 0,7%/tháng x 14.000 đồng/tháng = 2.702.000 đồng;

+ Theo giấy cam kết mượn tiền ngày 14/6/2001, số tiền gốc 5.000.000 đồng lãi tính từ ngày 01/01/2004 đến tháng 3/2021 là 16 năm 9 tháng x mức lãi suất 0,7%/tháng x 35.000 đồng/tháng = 7.035.000 đồng;

+ Theo giấy vay ngày 02/8/2001, số tiền gốc 5.000.000 đồng lãi tính từ ngày 01/01/2004 đến tháng 3/2021 là 16 năm 7 tháng x mức lãi suất 0,7%/tháng x 35.000 đồng/tháng = 6.965.000 đồng;

+ Theo giấy mượn tiền ngày 30/11/2001, số tiền gốc 3.000.000 đồng lãi tính từ ngày 01/01/2004 đến tháng 3/2021 là 16 năm 4 tháng x mức lãi suất 0,7%/tháng x 21.000 đồng/tháng = 4.116.000 đồng;

+ Theo giấy mượn tiền ngày 27/01/2003, số tiền gốc 3.000.000 đồng lãi tính từ ngày 01/01/2004 đến tháng 3/2021 là 17 năm 02 tháng x mức lãi suất 0,7%/tháng x 21.000 đồng/tháng = 4.326.000 đồng;

+ Giấy mượn tiền ngày 13/02/2003, số tiền gốc 2.000.000 đồng lãi tính từ ngày 01/01/2004 đến tháng 3/2021 là 16 năm 9 tháng x mức lãi suất 0,7%/tháng x 14.000 đồng/tháng = 2.870.000 đồng;

Yêu cầu buộc ông M, bà T trả toàn bộ số tiền đã vay của cụ N nêu trên cho các con cụ N, trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông M và bà T trình bày từ năm 2007 đến năm 2009 có trả số tiền 10.000.000 đồng, tài liệu do bị đơn cung cấp thì đây là khoản vay cá nhân giữa bà H với bà T không liên đến khoản vay của cụ N.

Bị đơn - ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Tuyết T cùng trình bày như sau:

Ông bà xác nhận có vay của cụ Đỗ Thị N số tiền như sau: Giấy mượn tiền ngày 24/10/1998 số tiền 2.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 24/11/1998 số tiền 2.000.000 đồng; Giấy ngày 25/11/1998 số tiền 4.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 18/8/1999 số tiền 2.000.000 đồng; Giấy cam kết mượn tiền ngày 14/6/2001 số tiền 5.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 02/8/2001 số tiền 5.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 30/11/2001 số tiền 3.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 27/01/2003 số tiền 3.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 13/02/2003 số tiền 2.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 17/01/2001 số tiền tương đương 02 lượng vàng 9999. Tổng số tiền vay của cụ N theo các giấy vay nêu trên số tiền 28.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC 9999.

Trong quá trình vay của cụ N (tên thường gọi dì T3) và sau khi cụ N chết ông bà có trả khoản vay của cụ N cho bà H (là con ruột của cụ N) và bà H là người nhận số tiền trả này. Số tiền vay của cụ N trả cho bà H nhận từ năm 2007 đến năm 2009 số tiền 10.000.000 đồng. Sau đó, bà H làm đơn lên Ủy ban nhân dân Phường B, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vào ngày 10/02/2010 thì ông bà đã trả được 16 triệu đồng và còn nợ lại 02 lượng vàng SJC 9999. Trong quá trình ông bà trả nợ vay của cụ N, thì bà H là người nhận tiền có ghi giấy tờ, có khi bà H không ký xác nhận. Ông bà đã trả đủ số tiền 28.000.000 đồng cho bà H khoản vay của cụ N theo các Giấy mượn tiền ngày 24/10/1998, ngày 24/11/1998, ngày 25/11/1998, ngày 18/8/1999, ngày 14/6/2001, ngày 02/8/2001, ngày 30/11/2001, ngày 27/01/2003, ngày 13/02/2003 nên không đồng ý trả khoản tiền này.

- Đối với khoản vay của cụ N theo Giấy mượn tiền ngày 17/01/2001 số tiền tương đương 02 lượng vàng 9999 thì ông bà trả được như sau:

+ Ngày 09/6/2010, trả 01 chỉ SJC tương đương 2.820.000 đồng.

+ Ngày 29/9/2010, trả số tiền 3.000.000 đồng tương đương 01 chỉ vàng SJC tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền trả còn thiếu lại 125.000 đồng.

+ Ngày 20/02/2011, trả số tiền là 3.000.000 đồng tương đương 01 chỉ vàng SJC tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền trả còn thiếu lại 820.000 đồng.

+ Ngày 02/01/2012, trả số tiền là 2.000.000 đồng tương đương 1/2 chỉ vàng tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền trả còn thiếu lại 105.000 đồng.

+ Ngày 06/6/2012, trả số tiền là 2.000.000 đồng tương đương 05 phân vàng SJC tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền trả còn thiếu lại 120.000 đồng.

+ Ngày 17/8/2012, trả số tiền là 2.000.000 đồng còn thiếu 420.000 đồng tương đương 1/2 chỉ vàng.

+ Ngày 20/12/2012, trả số tiền là 2.000.000 đồng tương đương 05 phân vàng SJC tại thời điểm này, giá vàng so với trả còn thiếu lại 350.000 đồng.

- Ngày 23/12/2003, trả số tiền 1.750.000 đồng và từ năm 2015 đến tháng 10/2018 trả 3.000.000 đồng. Số vàng còn lại thì ông bà trả hơn số tiền 30.000.000 đồng do giữa ông bà với bà H thương lượng để nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông, việc này không có giấy tờ cam kết việc trả nợ. Do đó việc nguyên đơn yêu cầu trả 16 chỉ vàng thì phía ông bà không đồng ý vì khoản vay này đã trả hết.

Tại Bản án sơ thẩm số 92/2022/DSST ngày 23/11/2022 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H, bà Trần Thị V, ông Trần Văn T, bà Đỗ Thị T4.

Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Tuyết T trả cho bà Trần Thị H, bà Trần Thị V, ông Trần Văn T, bà Đỗ Thị T4 số tiền 79.390.000 đồng (Bảy mươi chín triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng) của Giấy cam kết mượn tiền ngày 17/01/2001.

Việc trả tiền được thực hiện một lần, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H, bà Trần Thị V, ông Trần Văn T, bà Đỗ Thị T4 buộc ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Tuyết T trả cho bà Trần Thị H, bà Trần Thị V, ông Trần Văn T, bà Đỗ Thị T4 tổng số tiền 66.636.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng) gồm gốc 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) và lãi số tiền 38.636.000 đồng (Ba mươi tám triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng) tính từ ngày 01/01/2004 đến tháng 3/2021 của các Giấy mượn tiền ngày 24/10/1998, ngày 24/11/1998, ngày 25/11/1998, ngày 18/8/1999, ngày 14/6/2001, ngày 02/8/2021, ngày 30/11/2001, ngày 27/01/2003, ngày 13/02/2003.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 05/12/2022, bị đơn – bà Trần Thị Tuyết T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 05/12/2022, nguyên đơn – bà Trần Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 06/12/2022, nguyên đơn – ông Trần Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn – ông Trần Văn T và bà Trần Thị H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, thống nhất đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn phải trả số nợ là tiền 28.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 38.636.000 đồng, tổng cộng 66.636.000 đồng theo 09 (chín) Giấy mượn tiền ngày 24/10/1998, ngày 24/11/1998, ngày 25/11/1998, ngày 18/8/1999, ngày 14/6/2001, ngày 02/8/2021, ngày 30/11/2001, ngày 27/01/2003, ngày 13/02/2003.

Bị đơn – bà Trần Thị Tuyết T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn đã trả hết các khoản nợ là tiền và vàng cho nguyên đơn.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn M thống nhất với trình bày của bà T.

Các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến diễn biến phiên tòa phúc thẩm, các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: không chấp nhận kháng cáo của các ông (bà) Trần Văn T, Trần Thị H và Trần Thị Tuyết T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn – bà Trần Thị H và ông Trần Văn T nộp đơn kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Đơn kháng cáo của bà H, ông T được chấp nhận.

Bị đơn - bà Trần Thị Tuyết T nộp đơn kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Đơn kháng cáo của bà T được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào lời thừa nhận của các đương sự tại Tòa, cũng như các giấy nợ mà nguyên đơn xuất trình, có cơ sở kết luận bị đơn có vay của mẹ nguyên đơn là cụ Đỗ Thị N số tiền và vàng theo các Giấy nợ như sau:

Giấy mượn tiền ngày 24/10/1998 số tiền 2.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 24/11/1998 số tiền 2.000.000 đồng; Giấy ngày 25/11/1998 số tiền 4.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 18/8/1999 số tiền 2.000.000 đồng; Giấy cam kết mượn tiền ngày 14/6/2001 số tiền 5.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 02/8/2001 số tiền 5.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 30/11/2001 số tiền 3.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 27/01/2003 số tiền 3.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 13/02/2003 số tiền 2.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 17/01/2001 số tiền tương đương 02 lượng vàng 9999. Tổng số tiền vay của cụ N theo các giấy vay nêu trên là 28.000.000 đồng và 02 lượng vàng SJC 9999.

Về việc trả nợ của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với số nợ là tiền: Căn cứ Biên bản ngày 10/02/2010 lập tại Ủy ban nhân dân Phường B, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh, bà H xác nhận: “Bà T đã trả cho má tôi là bà N 16 triệu nay bà T chỉ phải trả cho tôi 2 cây vàng” và tại Giấy ngày 09/6/2010 của bà H xác nhận: “Tất cả số tiền đồng cô T nợ dì T3 đã trả hết”.

Đối với số nợ là vàng: Phía bị đơn đã trả cho nguyên đơn, có sự xác nhận của bà H như sau:

- + Ngày 09/6/2010, trả 01 chỉ SJC tương đương 2.820.000 đồng.
- + Ngày 29/9/2010, trả số tiền 3.000.000 đồng tương đương 01 chỉ vàng SJC tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền trả còn thiếu lại 125.000 đồng.
- + Ngày 20/02/2011, trả số tiền là 3.000.000 đồng tương đương 01 chỉ vàng SJC tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền trả còn thiếu lại 820.000 đồng.
- + Ngày 02/01/2012, trả số tiền là 2.000.000 đồng tương đương 1/2 chỉ vàng tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền trả còn thiếu lại 105.000 đồng.
- + Ngày 06/6/2012, trả số tiền là 2.000.000 đồng tương đương 05 phân vàng SJC tại thời điểm này, giá vàng so với số tiền trả còn thiếu lại 120.000 đồng.
- + Ngày 17/8/2012, trả số tiền là 2.000.000 đồng còn thiếu 420.000 đồng tương đương 1/2 chỉ vàng.
- + Ngày 20/12/2012, trả số tiền là 2.000.000 đồng tương đương 05 phân vàng SJC tại thời điểm này, giá vàng so với trả còn thiếu lại 350.000 đồng.
- + Ngày 23/12/2003, trả số tiền 1.750.000 đồng và từ năm 2015 đến tháng 10/2018 trả 3.000.000 đồng.

Tổng cộng đã trả 05 chỉ vàng, còn nợ lại số tiền 1.940.000 đồng và trả số tiền 4.750.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà H trình bày: ở cấp sơ thẩm ông và bà đồng ý cho phía bị đơn trả số tiền trên nên án sơ thẩm đã cộng chung vào số tiền tương đương 15 chỉ vàng SJC tại thời điểm xét xử, quy thành tiền là 82.200.000 đồng và số tiền còn nợ lại là 1.940.000 đồng, trừ đi số tiền mặt 4.750.000 đồng nhiều lần bị đơn đã trả, tổng cộng bị đơn phải trả là 79.390.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của nguyên đơn cho rằng bị đơn chưa trả cho nguyên đơn số nợ tiền là 28.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 38.636.000 đồng, tổng cộng 66.636.000 đồng theo 09 (chín) Giấy mượn tiền ngày 24/10/1998, ngày 24/11/1998, ngày 25/11/1998, ngày 18/8/1999, ngày 14/6/2001, ngày 02/8/2021, ngày 30/11/2001, ngày 27/01/2003, ngày 13/02/2003 là không có cơ sở chấp nhận.

Xét kháng cáo của bị đơn về việc cho rằng đã trả hết các khoản tiền, vàng cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong các chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của đương sự thể hiện bị đơn đã thanh toán xong số nợ tiền là 28.000.000 đồng, còn đối với số vàng thì không thể hiện đã được thanh toán đầy đủ, bị đơn tổng cộng đã trả 05 chỉ vàng, còn nợ lại số tiền 1.940.000 đồng và trả số tiền mặt nhiều lần cộng lại là 4.750.000 đồng. Phía bị đơn cho rằng đã thanh toán toàn bộ số vàng thiêu cũng như các tiền trên nhưng không có chứng cứ nào chứng minh cho việc đã trả số vàng còn nợ. Về thời gian và việc trả nợ số vàng để dứt điểm cụ thể là bao nhiêu, bị đơn khai cũng không thống nhất, lúc trình bày đã trả 30.000.000 đồng (tại Biên bản hòa giải ngày 13/9/2022), lúc trình bày đã trả 20.000.000 đồng (tại Bản tự khai ngày 02/02/2021), do đó không có căn cứ để chấp nhận bị đơn đã trả xong số vàng cho nguyên đơn, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự cũng không xuất trình được các chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của mình, vì thế không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T, bà Trần Thị H và bà Trần Thị Tuyết T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giữ nguyên án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Do y án sơ thẩm nên án phí dân sự phúc thẩm các ông (bà) Trần Văn T, Trần Thị H, Trần Thị Tuyết T phải chịu. Ông T, bà H, bà T đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T, bà H và bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – ông Trần Văn T và bà Trần Thị H. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Trần Thị Tuyết T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 92/2022/DSST ngày 23/11/2022 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H, bà Trần Thị V, ông Trần Văn T, bà Đỗ Thị T4.

Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Tuyết T trả cho bà Trần Thị H, bà Trần Thị V, ông Trần Văn T, bà Đỗ Thị T4 số tiền 79.390.000 đồng (Bảy mươi chín triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng) của Giấy cam kết mượn tiền ngày 17/01/2001.

Việc trả tiền được thực hiện một lần, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H, bà Trần Thị V, ông Trần Văn T, bà Đỗ Thị T4 buộc ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Tuyết T trả cho bà Trần Thị H, bà Trần Thị V, ông Trần Văn T, bà Đỗ Thị T4 tổng số tiền 66.636.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng) gồm gốc 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) và lãi số tiền 38.636.000 đồng (Ba mươi tám triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng) tính từ ngày 01/01/2004 đến tháng 3/2021 của các Giấy mượn tiền ngày 24/10/1998, ngày 24/11/1998, ngày 25/11/1998, ngày 18/8/1999, ngày 14/6/2001, ngày 02/8/2021, ngày 30/11/2001, ngày 27/01/2003, ngày 13/02/2003.

3. Án phí dân sự:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn - bà Trần Thị H, bà Trần Thị V, ông Trần Văn T và bà Đỗ Thị T4 được miễn án phí dân sự sơ thẩm do đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn.

Bị đơn - ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Tuyết T được miễn án phí dân sự sơ thẩm do đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn – ông Trần Văn T và bà Trần Thị H được miễn án phí dân sự phúc thẩm do đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn.

Bị đơn - bà Trần Thị Tuyết T được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 3;
- Chi cục THADS Quận B1;
- Các đương sự;
- Lưu/23.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Đình Đức

